

TÁC ĐỘNG CÁC YẾU TỐ NỀN KINH TẾ BIỂN ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

Phạm Quyết Thắng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thangpq.019@gmail.com

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: huyennt@neu.edu.vn

Mã bài: JED-1916

Ngày nhận: 12/08/2024

Ngày nhận bản sửa: 20/08/2024

Ngày duyệt đăng: 29/08/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1916

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét các yếu tố nền kinh tế biển ảnh hưởng tới tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 28 tỉnh/thành phố Việt Nam trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2022. Bằng phương pháp xử lý dữ liệu bảng, mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả mô hình cho thấy các yếu tố sản lượng khai thác thủy sản, diện tích nuôi trồng thủy sản, năng suất lao động, vốn đầu tư từ nước ngoài và thương mại ảnh hưởng tích cực đến nền tảng tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu này nhấn mạnh về giá trị nền kinh tế biển tới tăng trưởng kinh tế. Dựa vào kết quả trên, nghiên cứu cung cấp một số hàm ý liên quan để cải thiện khả năng phát triển kinh tế biển Việt Nam.

Từ khóa: Kinh tế biển, kinh tế biển Việt Nam, sản lượng thủy sản, tăng trưởng kinh tế.

Mã JEL: O4, O47.

Assessing the impact of blue economy factors on Vietnam's economic growth

Abstract:

This study was conducted to examine the factors of the marine economy that influence Vietnam's economic growth. Research data were collected from 28 provinces and cities in Vietnam over the period from 2013 to 2022. Using panel data processing methods and a regression model based on feasible generalized least squares (FGLS), the model results indicate that factors such as fishery production, aquaculture area, labor productivity, foreign investment capital, and trade positively impact Vietnam's economic growth. This study emphasizes the importance of the marine economy in fostering economic growth. Based on these findings, the research provides some implications for enhancing the development potential of Vietnam's marine economy.

Keywords: Blue economy, blue economy in Vietnam, economic growth, fisheries output.

JEL Codes: O4, O47.

1. Giới thiệu

Tất cả mọi người sinh sống trên Trái đất đều phải phụ thuộc trực tiếp hoặc gián tiếp vào đại dương và băng quyển. Đại dương toàn cầu bao phủ 71% bề mặt Trái đất và chứa khoảng 97% lượng nước của Trái đất. Khoảng 10% diện tích đất liền trên Trái đất được bao phủ bởi sông băng hoặc tảng băng theo IPCC (2022). Khoảng 3 tỷ người trên Trái đất nhận 20% protein từ cá và phần lớn cá đến từ đại dương, tổng sản phẩm biển hàng năm đạt tối thiểu ít nhất 2,5 nghìn tỷ Đô la Mỹ (USD). Theo ước tính, nền kinh tế đại dương có

giá trị hơn 24 nghìn tỷ USD và có thể cao hơn vì có nhiều dịch vụ hệ sinh thái quan trọng rất khó định lượng (Hoegh-Guldberg, 2015).

Nền kinh tế biển đóng góp rất nhiều vào sản lượng kinh tế và việc làm trên thế giới. Theo các tính toán sơ bộ trên Cơ sở dữ liệu Kinh tế Đại dương của OECD (2016) đã đánh giá sản lượng của nền kinh tế biển năm 2010 mức 1,5 nghìn tỷ USD, tương đương khoảng 2,5% tổng giá trị gia tăng thế giới. Dầu khí ngoài khơi chiếm 1/3 tổng giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp trên biển, tiếp theo là du lịch hàng hải và ven biển, thiết bị hàng hải và cảng. Việc làm toàn thời gian trực tiếp trong nền kinh tế biển lên tới khoản 31 triệu việc làm trong năm 2019 và nguồn lao động lớn nhất là nghề đánh bắt công nghiệp với tỷ lệ khoảng 1/3, du lịch hàng hải và ven biển với gần 1/4. Theo OECD (2016) dự báo, nền kinh tế đại dương dự kiến năm 2030 có thể tăng gấp đôi mức đóng góp vào giá trị gia tăng toàn cầu, đạt hơn 3 nghìn tỷ USD.

Nền kinh tế biển bao gồm các hoạt động kinh doanh phụ thuộc vào các lĩnh vực như du lịch, vận tải hàng hải, năng lượng và hải sản. Nền kinh tế biển là nền kinh tế tương đối mới, Ủy ban Châu Âu định nghĩa nền kinh tế biển là “bất kỳ hoạt động kinh tế nào gắn liền với đại dương, biển và bờ biển” bao gồm nhiều ngành công nghiệp hiện tại và đang phát triển được kết nối và được Liên minh Châu Âu giới thiệu vào năm 2018.

Theo Tổng cục Thống kê (GSO) (2023), Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của 28 tỉnh ven biển chiếm 52,07% tổng GDP cả nước năm 2023, bên cạnh đó, lao động trong độ tuổi làm việc tại 28 tỉnh ven biển gồm 24.573.200 người. Do đó Nghị Quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban chấp hành Trung Ương (2018) đã xác định rõ tầm quan trọng, nhận thức toàn hệ thống chính trị về phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền biển đảo, quốc gia. Mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, đến năm 2030 các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65 - 70% GDP cả nước. Bên cạnh đó, theo Quyết định số 892/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2022).

Mặc dù GDP tăng trưởng hàng năm, tuy nhiên để đạt được kỳ vọng của Ban chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ, tận dụng phát huy tối đa tiềm năng của kinh tế biển Việt Nam thì còn nhiều khó khăn và thách thức. Nghiên cứu này tập trung đề cập đến các yếu tố của nền kinh tế biển Việt Nam bao gồm sản lượng thủy sản khai thác, diện tích nuôi trồng thủy sản, năng suất lao động, vốn đầu tư từ nước ngoài, chỉ số giá tiêu dùng, thương mại tác động đến tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế của Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm mục đích hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư và Chính phủ hiểu được xu hướng và tầm quan trọng của đại dương và khám phá các giải pháp hiệu quả.

Bài viết này gồm các nội dung sau: (1) Tổng quan các nghiên cứu về kinh tế biển; (2) mô tả dữ liệu và phương pháp nghiên cứu; (3) trình bày kết quả của nghiên cứu và thảo luận các kết quả này; cuối cùng là các kết luận và hàm ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Thuật ngữ nền kinh tế biển trở nên phổ biến trên thế giới kể từ khi được sử dụng lần đầu ở phương Tây vào những năm 1990 (Silver & cộng sự, 2015). Từ đó, thuật ngữ được định nghĩa khác nhau trên thế giới. Hầu hết các định nghĩa đều nhấn mạnh mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tính bền vững sinh thái. Các trường phái tư tưởng chính liên quan đến “nền kinh tế biển” có thể được chia thành bốn nhóm: đại dương là vốn tự nhiên, đại dương là phương tiện kiếm sống, đại dương là nguồn ý tưởng mới và đại dương là hoạt động kinh doanh tốt (Cisneros-Montemayor, 2019; Voyer & cộng sự, 2018).

Kinh tế biển dần trở thành yếu tố quyết định trong việc giải quyết các vấn đề về khí hậu ven biển. Cuộc sống và sinh kế của hàng triệu người phụ thuộc vào nền kinh tế, có thể được cải thiện và có thêm nhiều việc làm mới nếu các nguồn tài nguyên của kinh tế biển được quản lý và điều hành theo các nguyên tắc về bảo vệ đa dạng sinh học. Khai thác tài nguyên đại dương trong nền kinh tế biển một cách bền vững sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế, tạo ra công ăn việc làm và bảo vệ sức khỏe sinh thái biển (Ahammed & cộng sự, 2024). Khung lý thuyết cũng giả định các yếu tố nền kinh tế biển có thể thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam theo nhiều cách khác nhau. Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản có thể cung cấp an ninh lương thực, việc làm và thu nhập, trong khi vận tải và du lịch có thể thúc đẩy thương mại quốc tế và mang lại nguồn thu ngoại tệ (FAO, 2014). Năng lượng từ đại dương cũng có thể đóng góp vào việc tạo ra năng lượng tái tạo. Chúng tôi đã phân tích cách các yếu tố kinh tế biển ảnh hưởng đến sự phát triển của Việt Nam.

Các tài nguyên đại dương, chính phủ, công nghệ và văn hóa tạo nên khái niệm của kinh tế biển. Tài nguyên đại dương được định nghĩa bao gồm thủy sản, dầu mỏ, khí đốt và khoáng sản. Bên cạnh đó, văn hóa đại dương bao gồm các giá trị và phong tục liên quan đến đại dương tạo tiền đề cho sự phát triển du lịch. Các yếu tố của kinh tế biển đã được liên kết với tăng trưởng kinh tế bền vững ở một số quốc gia. Ong & cộng sự (2019) đã nghiên cứu kinh tế biển và tăng trưởng kinh tế Đông Nam Á, họ nhận thấy kinh tế biển thúc đẩy tăng trưởng khu vực. Chen & cộng sự (2020) nhận thấy kinh tế biển có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc. Các yếu tố trên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, theo nhiều nghiên cứu như Huang & cộng sự (2020), Mourougan & Sethuraman (2017). Sử dụng tài nguyên đại dương bền vững để cung cấp thực phẩm, năng lượng và nguyên liệu thô có thể thúc đẩy nền kinh tế. Cuối cùng, việc thúc đẩy văn hóa biển có thể tăng cường du lịch và văn hóa.

Một số quốc gia như Sri Lanka và Maldives có vùng bờ biển rộng lớn, do đó có nhiều cơ hội tăng trưởng hơn thông qua các nguồn tài nguyên biển. Những quốc gia này đang tìm kiếm cơ hội đầu tư và thúc đẩy nền kinh tế của mình. Theo các Nghị quyết của Liên Hợp Quốc, các quốc gia có vùng biển có quyền khai thác bất kỳ cơ hội nào mà họ có thể sử dụng trong đại dương, bao gồm cả khai thác mỏ và đánh bắt cá (Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển [UNCLOS] Điều 56). Một điều khoản khác của UNCLOS cho các quốc gia có đường bờ biển quyền khai thác hoặc thăm dò biển và sử dụng tài nguyên của nó (UNCLOS Điều 77). Hầu hết các quốc gia trên thế giới có bờ biển đều đang phát động các chiến dịch yêu cầu mở rộng giới hạn thềm lục địa của họ để khai thác thêm tài nguyên. Điều này chứng tỏ rằng các quốc gia đã hiểu được tiềm năng của kinh tế biển và tình hình dự kiến sẽ được cải thiện trong tương lai gần. Một lý thuyết cho rằng cần đặt ra các cơ chế để chia sẻ các tài nguyên khai thác được với các quốc gia không có biển. Điều này sẽ mang lại cơ hội bình đẳng cho tất cả các quốc gia liên quan đến kinh tế biển (Schoolmeester & cộng sự, 2009). Tầm quan trọng của phát triển kinh tế biển ở Trung Quốc đã được các nhà nghiên cứu nhấn mạnh do sự đóng góp đáng kể của các ngành công nghiệp hàng hải vào nền kinh tế Trung Quốc. Zhao & cộng sự (2014) và Colgan & Judith (2013) ước tính rằng các ngành công nghiệp liên quan đến biển ở Trung Quốc đã đóng góp khoảng 240 tỷ USD vào nền kinh tế. Kinh tế biển của Trung Quốc sử dụng hơn chín triệu người và Jiang & cộng sự (2014) nhận thấy rằng sự đóng góp của kinh tế biển Trung Quốc vào nền kinh tế quốc gia đã tăng từ 6,46% lên 13,83% trong giai đoạn 2000–2011.

Bức tranh toàn cảnh về kinh tế biển cho chúng ta cái nhìn sâu sắc về khái niệm này và tầm quan trọng của nó. Không một quốc gia nào muốn lãng phí các cơ hội tăng trưởng tiềm năng, vì vậy kinh tế biển là một khái niệm quan trọng đối với các quốc gia có vùng biển. Hiểu được tầm quan trọng này, Seychelles và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất đã cùng nhau tổ chức một hội nghị thượng đỉnh tại Abu Dhabi vào năm 2014, gọi là Tuyên bố Abu Dhabi, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thích ứng và đối phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường biển và các hệ thống liên quan đến kinh tế biển. Mô hình kinh tế biển đã được chấp nhận không chỉ bởi các quốc gia hàng đầu trên thế giới mà còn bởi các quốc gia đang phát triển. Các quốc gia châu Phi và các quốc gia đảo nhỏ đang phát triển (SIDS) đang tìm kiếm cơ hội trong kinh tế biển (Hanif, 2017, 2018a, 2018b).

Kinh tế biển sử dụng bền vững tài nguyên đại dương để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện sinh kế của người dân và tạo việc làm, đồng thời bảo vệ hệ sinh thái biển. Việt Nam có đường bờ biển dài 3260 km và hơn 50% người dân đang sinh sống và làm việc tại các vùng ven biển. Bên cạnh đó, năm 2023 ước tính các tỉnh ven biển đóng góp hơn 52% GDP của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2023). Vì vậy, cần phải xem xét và đánh giá các tác động của kinh tế biển đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Theo Smith & cộng sự (2010) cho biết nguồn sinh kế toàn cầu từ hải sản, khai thác và nuôi trồng thủy sản là 43,5 triệu người, 520 triệu người có thu nhập từ sản xuất thủy sản vào năm 2006. Năm 2017, cứ khoảng ba trong số bảy người trên toàn cầu, đều dựa vào hải sản như một nguồn cung cấp protein động vật chính (Kittinger & cộng sự, 2017). Bên cạnh đó, hải sản cũng là mặt hàng thực phẩm được giao dịch nhiều nhất trên thế giới, Kittinger & cộng sự (2017) dự đoán rằng vào năm 2030 đại dương sẽ cần từ 152 đến 188 tấn hải sản và ngày càng tăng, thu nhập từ xuất khẩu cá và sò ở nước đang phát triển vượt quá giá trị của cà phê, cao su, ca cao, chè, thuốc lá, thịt và gạo cộng lại.

Du lịch là một trong những hoạt động kinh tế quan trọng tại các vùng ven biển, đồng thời là một trong những ngành tăng trưởng nhanh nhất của nền kinh tế toàn cầu (Hall, 2001). Trên thế giới, lượng khách du lịch quốc tế gần như đạt 1,2 tỷ mỗi năm (World Bank, 2016), và khoảng gấp bốn lần số lượng khách so với

lượng khách du lịch nội địa. Rạng san hô của Úc năm 2011 – 2012 đã đóng góp 5,7 tỷ USD cho nền kinh tế nước Úc cũng như 69.000 việc làm (Deloitte, 2013). Bên cạnh đó, ngành du lịch tại Nam Phi năm 2016 đạt 9,3% GDP quốc gia và dự báo sẽ tăng lên 11,5% đến năm 2027 (Priilaid & cộng sự, 2020). Theo Lê Thanh Bình (2022), tại Việt Nam có hơn 3.000 hòn đảo, có tới 125 bãi biển mà hầu hết là các bãi tắm đẹp, trong đó bãi biển Đà Nẵng đã được tạp chí Forbes bầu chọn là 1 trong 6 bãi tắm quyến rũ nhất hành tinh. Việt Nam cũng là 1 trong 12 quốc gia có các vịnh đẹp nhất thế giới là Vịnh Hạ Long, Vịnh Nha Trang; Việt Nam đứng thứ 27 trên 156 quốc gia có biển trên thế giới và là nước có diện tích ven biển lớn nhất Đông Nam Á. Nhờ tài nguyên tự nhiên, lượng khách du lịch quốc tế đến khu vực ven biển có xu hướng tăng liên tục và tính đến thời điểm hiện tại đã chiếm gần 70-80% tổng lưu lượng khách trên cả nước với lượng khách du lịch nội địa chiếm hơn 50% tổng lượng khách. Doanh thu du lịch lữ hành của 28 tỉnh, thành phố ven biển của Việt Nam tăng từ 17,2 nghìn tỷ đồng năm 2013 lên 24,2 nghìn tỷ đồng năm 2022, lần lượt chiếm 69,2% và 68,2% tổng doanh thu du lịch của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2022).

Theo Llewellyn & cộng sự (2016), bảng xếp hạng cảng toàn cầu hàng năm của Hiệp hội các nhà chức trách cảng Hoa Kỳ báo cáo rằng các cảng trên thế giới xử lý 16,3 triệu tấn hàng hóa và chỉ dưới 580 triệu TEU (đơn vị tương đương 20 feet được dùng để đo sức chứa hàng hóa của một container hay một tàu container). Trong số này, các cảng của quốc gia Ấn Độ Dương đóng góp ít hơn 20% (2,8 triệu tấn và 112,8 triệu TEU container) với Singapore, Dubai và Port Kelang là các cảng chiếm ưu thế cho đến nay. Đa dạng hóa đầu tư vào các cảng nhỏ hơn ở Ấn Độ Dương có thể làm tăng sự giàu có về kinh tế ngoài một số quốc gia thương mại hàng hải hàng đầu được hỗ trợ bởi tăng trưởng từ việc xây dựng cơ sở hạ tầng chuỗi cung ứng đến các cảng mới. Đây là một phần suy nghĩ đằng sau khái niệm ‘Con đường tơ lụa trên biển’ của Trung Quốc trong thế kỷ XXI, nhằm tìm cách phục hồi các tuyến giao thương hàng hải từ nhiều thế kỷ trước và sẽ đòi hỏi sự phát triển cơ sở hạ tầng đáng kể, biến một số cảng nhỏ hơn ở Ấn Độ Dương thành doanh nghiệp lớn.

Do môi trường kinh doanh cũng như vị trí địa lý thuận lợi, sự ổn định chính trị cùng với nền kinh tế toàn cầu hóa, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia tham gia mạnh vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển thông qua cảng biển Việt Nam năm 2022 sơ bộ đạt khoảng 1087,1 triệu tấn, tăng 22% so với năm 2021 (Tổng cục Thống kê, 2023). Quy hoạch tổng thể cảng biển Việt Nam hệ thống được phê duyệt vào năm 2014, thừa nhận vai trò quan trọng của cảng biển đối với nền kinh tế quốc dân. Các cảng có thể tiếp nhận các tàu lớn hơn để trung chuyển hàng hóa trực tiếp đến Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ thay vì quá cảnh qua Hong Kong và Singapore (Pham & Geo, 2019).

Từ việc xem xét tài liệu, rõ ràng là các nghiên cứu khác nhau đều cho thấy vai trò của nền kinh tế biển đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu hiện tại là nỗ lực mở rộng tài liệu bằng cách điều tra vai trò của nền kinh tế biển đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Dựa trên việc xem xét tài liệu, các giả thuyết chính của nghiên cứu này đã được xây dựng và trình bày dưới đây:

H₁: Sản lượng thủy sản khai thác có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

H₂: Diện tích nuôi trồng thủy sản có tác động cùng chiều tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Do đó, những phát hiện của nghiên cứu hiện tại có thể rất thú vị trong việc xây dựng một thiết kế chính sách hiệu quả nhằm cải thiện vai trò của nền kinh tế biển đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Mô hình sử dụng với bộ dữ liệu thứ cấp, được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam, Tổng cục Hải quan Việt Nam, niên giám thống kê của 28 tỉnh, thành phố ven biển trong vòng 10 năm từ năm 2013 đến hết năm 2022 của Việt Nam với 280 quan sát cho mỗi biển. Mô hình hồi quy bội tổng quát được xây dựng và thiết kế để kiểm tra mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và các yếu tố của nền kinh tế biển. Dựa vào nghiên cứu của Ahammed & cộng sự (2024) và Alharthi & Hanif (2020) đã đưa ra yếu tố tài nguyên thủy sản đại diện cho kinh tế biển tác động đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, các biến kiểm soát bổ sung như chi số lạm phát, vốn đầu tư từ nước ngoài, năng suất lao động và thương mại. Mô hình nghiên cứu cụ thể như sau:

$$GW = f(FO, AHA, K, NS, TRADE, CPI)$$

Vì vậy, ta xây dựng được mô hình hồi quy như sau:

$$\text{Log}GW_{it} = B_0 + B_1. \text{Log}FO_{it} + B_2. \text{Log}AHA_{it} + B_3. \text{Log}NS_{it} + B_4. \text{TRADE}_{it} + B_5. \text{CPI}_{it} + \text{uit}$$

Trong đó:

GW: Là GRDP tại tỉnh i năm t (Đơn vị: VND).

FO: Là sản lượng thủy sản khai thác tỉnh i năm t (Đơn vị: Tấn).

AHA: Là diện tích nuôi trồng thủy sản tại tỉnh i năm t (Đơn vị: Nghìn ha).

K: Vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép tại tỉnh i năm t (Đơn vị: Triệu USD).

NS: Năng suất lao động tại tỉnh i năm t (Đơn vị: Triệu VND/ lao động).

TRADE: Thương mại bằng tổng xuất khẩu với nhập khẩu hàng hóa trên GDP tại tỉnh i năm t (Đơn vị: %).

CPI: Chỉ số giá tiêu dùng theo không gian địa phương (với quy chuẩn Hà Nội = 100%) tại tỉnh i năm t (Đơn vị %).

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng logarit thông thường (Log) vì phép biến đổi sẽ giúp giảm các vấn đề như đa cộng tuyến (Asteriou & Hall, 2021). Việc sử dụng tốt điều này có thể ước tính ảnh hưởng của mức tăng 1% của biến độc lập đối với phần trăm thay đổi của biến phụ thuộc.

Dữ liệu nghiên cứu được xử lý bằng phần mềm Stata 17 với phân tích hồi quy đa biến bằng mô hình bình phương nhỏ nhất gộp (POLLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và so sánh sự phù hợp giữa các mô hình để chọn mô hình tối ưu. Kiểm định phương sai thay đổi, kiểm định tự tương quan trong dữ liệu bảng và khắc phục các hiện tượng này bằng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) để có mô hình đáng tin cậy.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tại nghiên cứu có sử dụng 280 quan sát với 01 biến phụ thuộc và 05 biến độc lập để tính toán tác động các yếu tố kinh tế biển tới tăng trưởng kinh tế từ năm 2013 đến năm 2022. Tại Bảng 1 ta có thể thấy giá trị log của sản lượng thủy sản khai thác trung bình trong 10 năm là 4,4, giá trị log của diện tích nuôi trồng thủy sản trung bình là 2,38, giá trị log của vốn đầu tư từ nước ngoài trung bình là 4,29, giá trị log trung bình của năng suất lao động là 4,56.

Bảng 1: Thống kê mô tả biến nghiên cứu

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
lnFO	280	4,414492	0,932189	1,740466	6,397096
lnAHA	280	2,38076	1,472037	-1,60944	5,720312
lnK	280	4,293371	2,519291	-2,30259	9,028603
lnNS	280	4,565982	0,591593	3,569533	6,58755
TRADE	280	0,675736	0,50201	0,04285	3,289614
CPI	280	92,121	3,984549	79,17	101,47
lnGW	280	21,91708	0,810238	20,4039	24,87152

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

4.2. Kết quả phân tích tương quan

Bảng 2 mô tả mối quan hệ tương quan với các biến trong mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc GW và 05 biến độc lập còn lại. Theo kết quả của Bảng 2, hệ số tương quan giữa các cặp biến độc lập trong mô hình không có cặp nào lớn hơn 0,8. Do đó, ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập khi đưa vào mô hình. Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, nghiên cứu sử dụng hệ số phóng đại phương sai VIF trong mô hình hồi quy tại Bảng 3. Kết quả cho thấy giá trị VIF lớn nhất là 1,78 nhỏ hơn 2. Do đó, có thể kết luận mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Trước hết, nghiên cứu thực hiện ước lượng mô hình hồi quy bằng ba mô hình phổ biến với dữ liệu bảng là POLS, FEM và REM. Tiếp đến, nghiên cứu sử dụng các kiểm định để so sánh các cặp mô hình gồm: Cặp mô hình POLS và FEM (F-test), FEM và REM (Hausman test), REM và POLS (Breusch-Pagan Lagrange test). Kết quả cho thấy mô hình FEM là mô hình tối ưu phù hợp cho nghiên cứu. Kết quả kiểm định phương

Bảng 2: Kết quả ma trận tương quan

Tên biến	lnGW	lnFO	lnAHA	lnK	lnNS	TRADE	CPI
lnGW	1						
lnFO	0,0514	1					
lnAHA	-0,0103	0,2825	1				
lnK	0,5321	-0,0759	-0,1473	1			
lnNS	0,7457	0,0616	-0,1895	0,3076	1		
TRADE	0,5783	-0,294	-0,0112	0,4327	0,42	1	
CPI	0,459	-0,1562	-0,2776	0,3213	0,5537	0,3203	1

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 3: Kiểm định đa cộng tuyến VIF

Tên biến	VIF	1/VIF
lnNS	1,78	0,5607
TRADE	1,67	0,599933
CPI	1,6	0,623984
lnFO	1,35	0,743025
lnK	1,32	0,757764
lnAHA	1,24	0,804681
Mean VIF	1,49	

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

sai thay đổi của mô hình FEM cho thấy giá trị Prob>chi 2 (với giá trị 0,0000) nhỏ hơn 0,05, do đó mô hình FEM tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi. Tương tự, kết quả kiểm định Wooldridge cho thấy giá trị Prob > F bằng 0,0000 nhỏ hơn mức ý nghĩa 0,05, do đó mô hình FEM được xây dựng có xảy ra hiện tượng tự tương quan. Để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, tác giả thực hiện phương pháp hồi quy FGLS. Kết quả cho thấy các biến sản lượng khai thác thủy sản, diện tích nuôi trồng thủy sản, vốn đầu tư từ nước ngoài, năng suất lao động và thương mại đều có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, tác giả chấp nhận các giả thuyết H1, H2.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy

Tên biến	OLS	REM	FEM	FGLS
lnFO	0,0662* [-2,05]	0,0161 [-0,63]	0,0244 [-0,96]	0,0964*** [-5,31]
lnAHA	0,0694*** [-3,53]	0,0255 [-1,43]	0,0229 [-1,28]	0,0362*** [-4]
lnK	0,0868*** [-7,32]	0,0022 [-1,59]	0,00193 [-1,49]	0,0107** [-3,28]
lnNS	0,774*** [-13,2]	0,766*** [-57,44]	0,764*** [-59,88]	0,805*** [-32,99]
TRADE	0,385*** [-5,76]	-0,00839 [-0,62]	-0,0125 [-0,99]	0,272*** [-7,47]
CPI	0,00606 [-0,73]	0,00072 [-0,74]	0,000653 [-0,71]	-0,00027 [-0,10]
_cons	16,73*** [-23,99]	18,22*** [-142,97]	18,21*** [-179,7]	17,48*** [-72,43]
N	280	280	280	280
R-sq	0,719		0,977	

Ghi chú: *, **, ***: Tương ứng có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%. Số trong ngoặc vuông là t-statistics.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

Kết quả hồi quy FGLS cho thấy với mỗi 1% tăng trưởng khai thác thủy hải sản thì sẽ tăng trưởng 0,0964% tăng trưởng kinh tế Việt Nam, kết quả phù hợp với nghiên cứu của Shamsuzzaman & cộng sự (2020), kết quả cũng cho thấy với mỗi khi tăng 1% diện tích nuôi trồng thủy sản thì sẽ tăng trưởng kinh tế 0,0362%. Những kết quả này nhấn mạnh rằng sản xuất thủy sản có thể giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách cải thiện cơ hội sinh kế, an ninh lương thực và giảm nghèo ở các nền kinh tế đang phát triển. Kết quả cũng cho thấy ngành thủy sản là một ngành quan trọng trong sản xuất lương thực của Việt Nam.

Tóm lại, kết quả của nghiên cứu này chấp nhận các giải thuyết H1, H2 và khẳng định vai trò của nền kinh tế biển trong việc tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Kết quả cho thấy năng suất lao động, vốn đầu tư nước ngoài, thương mại của nền kinh tế biển đóng vai trò tích cực và quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Với mỗi 1% năng suất lao động tăng lên thì sẽ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế là 0,805%, điều đó đúng với nghiên cứu của Jajri & Ismail (2010). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng lao động ảnh hưởng đến vốn lao động. Với mỗi 1% vốn đầu tư nước ngoài tăng sẽ đóng góp 0,0107% tăng trưởng kinh tế và mỗi 1% thương mại tăng sẽ đóng góp 0,272% tăng trưởng nền kinh tế - một phát hiện tương tự như nghiên cứu của Rassekh (2007) và Alharthi & Hanif (2020).

Kết quả nghiên cứu đã khẳng định tầm quan trọng của các yếu tố kinh tế biển đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Các phát hiện trong nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoạch định chính sách. Trước hết, cần có những chính sách hỗ trợ để gia tăng sản lượng thủy sản và mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản nhằm tận dụng tối đa tiềm năng từ biển. Đồng thời, việc khuyến khích đầu tư nước ngoài và thúc đẩy thương mại thông qua các chính sách ưu đãi và cải thiện hạ tầng giao thông biển là cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các ngành công nghiệp biển.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bằng mô hình hồi quy theo phương pháp FGLS, thông qua phân tích dữ liệu trong 10 năm với 280 quan sát từ năm 2013 đến năm 2022. Nghiên cứu đã thực hiện đánh giá các yếu tố nền kinh tế biển tới tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam. Xác định ra các yếu tố như du lịch, vận tải biển, khai thác đánh bắt thủy sản, năng suất lao động, thương mại, vốn đầu tư nước ngoài, năng suất lao động đều có tác động tích cực và đóng góp đáng kể đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Do đó, nếu nền kinh tế biển Việt Nam tiếp tục được quy hoạch hợp lý, có khuôn khổ chính sách phù hợp thì có thể đạt được mục tiêu, kế hoạch đã được đề ra theo Nghị quyết số 36-NQ/TW.

Sau những phát hiện này, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm khai thác toàn bộ tiềm năng của các tác động yếu tố đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Trước hết, chúng tôi khuyến nghị chính sách bảo vệ môi trường biển để có thể khai thác được nền kinh tế biển bền vững hơn. Ưu tiên nguồn lực để đẩy mạnh các hoạt động, mô hình khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả, thân thiện môi trường, các dự án đáp ứng tiêu chí kinh tế tuần hoàn, phù hợp với trữ lượng tài nguyên; hạn chế các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên bằng các công nghệ lạc hậu, hiệu quả thấp, gây tổn hại đến tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học.

Thứ hai, vận tải biển là trụ cột trong các ngành kinh tế biển của Việt Nam hiện tại và tương lai, Vì vậy, các nhà hoạch định chính sách cần tận dụng khoa học công nghệ để đẩy mạnh ngành vận tải biển, giảm chi phí vận chuyển và tăng cường kết nối với thị trường quốc tế.

Cuối cùng, năng suất lao động lại đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế. Để tăng năng suất lao động, các nhà hoạch định chính sách nên ưu tiên trong việc cải thiện trình độ chuyên môn, kỹ thuật hay đào tạo đến người lao động tại các tỉnh ven biển.

Về nhược điểm của nghiên cứu này cần được xem xét. Đầu tiên, việc thu thập dữ liệu về các yếu tố kinh tế biển tại Việt Nam có thể gặp một số thách thức, dẫn đến khả năng dữ liệu chưa phản ánh hoàn toàn đầy đủ tình hình thực tế. Điều này có thể ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả nghiên cứu, mặc dù những ảnh hưởng này có thể không quá lớn. Một số yếu tố bên ngoài như biến đổi khí hậu hay các thay đổi về chính sách quốc tế có thể không được đưa vào phân tích một cách đầy đủ. Tuy nhiên, những yếu tố này chủ yếu mang tính dài hạn và có thể không ảnh hưởng trực tiếp đến các kết quả trong ngắn hạn của nghiên cứu này. Các nghiên cứu trong tương lai có thể nỗ lực giải quyết những hạn chế này bằng cách áp dụng các phương pháp thu thập dữ liệu đa dạng và mạnh mẽ hơn, đồng thời mở rộng phạm vi nghiên cứu để bao gồm nhiều yếu tố khác nhau của kinh tế biển. Bên cạnh đó, việc xem xét tác động xã hội và môi trường của kinh tế biển đối với các cộng đồng và hệ sinh thái ven biển cũng sẽ mang lại cái nhìn toàn diện hơn.

Tài liệu tham khảo

- Ahammed, S., Rana, M. M., Uddin, H., Majumder, S. C., & Shaha, S. (2024), 'Impact of blue economy factors on the sustainable economic growth of China', *Environment, Development and Sustainability*, 23, 1-28.
- Alharthi, M. & Hanif, I. (2020), 'Impact of blue economy factors on economic growth in the SAARC countries', *Maritime Business Review*, 5(3), 253-269.
- Asteriou, D. & Hall, S.G. (2021), *Applied econometrics*, Bloomsbury Publishing, London.
- Ban chấp hành Trung Ương (2018), *Nghị Quyết số 36-NQ/TW về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 22 tháng 10 năm 2018.
- Chen, J., Cao, X., Li, Z., Li, J., & Liu, B. (2020), 'The blue economy in China: Status, challenges, and prospects', *Marine Policy*, 118, 104012.
- Cisneros- Montemayor, A. M. (2019), 'A blue economy: Equitable, sustainable, and viable development in the world's oceans', *Predicting future oceans* (pp. 395–404).
- Colgan, C.S. & Judith, T. (2013), 'Understanding the ocean economy within regional and national', presentation at *CNREP 2013*, Center for the Blue Economy, March 25th.
- Deloitte Access Economics (2013), *Economic contribution of the Great Barrier Reef*, Great Barrier Reef Marine Park Authority, Australia.
- Food and Agriculture Organization [FAO] (2014), *The blue growth initiative: Adopting a long-term and sustainable perspective*, FAO, USA.
- Hall, C.M. (2001), 'Trends in ocean and coastal tourism: the end of the last frontier?', *Ocean & coastal management*, 44(9-10), 601-618.
- Hanif, I. (2017), 'Economics-energy-environment nexus in Latin America and the Caribbean', *Energy*, 141, 170-178.
- Hanif, I. (2018a), 'Energy consumption habits and human health nexus in Sub-Saharan Africa', *Environmental Science and Pollution Research*, 25(22), 21701-21712.
- Hanif, I. (2018b), 'Impact of fossil fuels energy consumption, energy policies, and urban sprawl on carbon emissions in East Asia and the pacific: a panel investigation', *Energy Strategy Reviews*, 21, 16-24.
- Hoegh-Guldberg, O. (2015), *Reviving the Ocean Economy: the case for action*, World Wide Fund For Nature, Switzerland.
- Huang, J., Guo, X., Wang, Y., & Li, J. (2020), 'The impact of blue economy on regional economic growth in China', *Ocean and Coastal Management*, 186, 105098.
- IPCC (2022), *Special Report on the Ocean and Cryosphere in a Changing Climate*, Cambridge University Press, Switzerland.
- Jajri, I. & Ismail, R. (2010), 'Impact of labour quality on labour productivity and economic growth', *African Journal of Business Management*, 4(4), 486.
- Jiang, Y.J., He, W., Liu, W.X., Qin, N., Ouyang, H.L., Wang, Q.M., Kong, X.Z., He, Q.S., Yang, C., Yang, B. & Xu, F.L. (2014), 'The seasonal and spatial variations of the phytoplankton community and their correlation with environmental factors in a large eutrophic Chinese lake (lake Chaohu)', *Ecological Indicators*, 40, 58-67.
- Kittinger, J.N., Teh, L.C.L., & Ota, Y. (2017), 'Committing to socially responsible seafood', *Science*, 356(6341), 912-913.
- Lê Thanh Bình (2022), 'Truyền thông du lịch gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo, phát triển kinh tế biển Việt Nam', *Tạp chí Thông tin & Truyền thông*, 1(1), 96-105, truy cập lần cuối vào ngày 31 tháng 5 năm 2024, từ <<https://ictvietnam.vn/tap-chi-thong-tin-va-truyen-thong-so-1-thang-1-2022-event9>>.
- Llewellyn, L.E., English, S. & Barnwell, S. (2016), 'A roadmap to a sustainable Indian Ocean blue economy', *Journal of the Indian Ocean Region*, 12(1), 52-66.
- Mourougan, S., & Sethuraman, K. (2017), 'Hypothesis development and testing', *IOSR Journal of Business and Management*, 19, 34–40.
- Oecd (2016), *The Ocean Economy in 2030*, OECD Publishing, France.
- Ong, M. C., & Ng, R. Y. (2019), 'Siew, the blue economy in Southeast Asia: A systematic literature review and research

agenda', *Marine Policy*, 106, 103546.

- Pham, T.Y. & Yeo, G.T. (2019), 'Evaluation of transshipment container terminals' service quality in Vietnam: From the shipping companies' perspective', *Sustainability*, 11(5), 1503.
- Priilaid, D., Ballantyne, R. & Packer, J. (2020), 'A "blue ocean" strategy for developing visitor wine experiences: Unlocking value in the Cape region tourism market', *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 43, 91-99.
- Rassekh, F. (2007), 'Is international trade more beneficial to lower income economies? An empirical inquiry', *Review of Development Economics*, 11(1), 159-169.
- Schoolmeester, T., Baker, E., Fabres, J., Halvorsen, Ø., Lønne, Ø., Poussart, J.N., Pravettoni, R., Sørensen, M. & Thygesen, K. (2009), *Continental Shelf: The Last Maritime Zone*, UNEP/GRID-Arendal, Norway.
- Shamsuzzaman, M.M., Mozumder, M.M.H., & Bhyuian, M.S. (2020), 'The economic contribution of fish and fish trade in Bangladesh', *Aquaculture and Fisheries*, 5(4), 174-181.
- Silver, J.J.G., Noella, J.C., Lisa, M.F, Luke, W.G., Rebecca, L. (2015) 'Blue economy and competing discourses in international oceans governance', *The Journal of Environment & Development*, 24(2), 135-160.
- Smith, M.D., Roheim, C.A., & Khan, A. (2010), 'Sustainability and global seafood', *Science*, 327(5967), 784-786.
- Thủ Tướng Chính Phủ (2022), *Quyết định số 892/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030*, ban hành ngày 26 tháng 7 năm 2022.
- Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê 2022*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2023), *Kinh tế - xã hội các địa phương ven biển*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Voyer, M., Quirk, G., McIlgorm, A., & Azmi, K. (2018), 'Shades of blue: What do competing interpretations of the blue economy mean for oceans governance?', *Journal of Environmental Policy and Planning*, 20, 595-616.
- World Bank (2016), *Blue economy development framework*, USA.
- Zhao, R., Hynes, S. & He, G.S. (2014), 'Defining and quantifying China's ocean economy', *Marine Policy*, 43, 164-173.